TRƯỜNG TIỂU HỌC ..... *Thứ ..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

Họ và tên: .....

Lớp: 3 .....

PHIẾU ÔN TẬP HỌC KÌ I
MÔN TOÁN – KHỐI 3
PHIẾU SỐ 14

Thời gian làm bài: 30 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM *(Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng)*

Câu 1. Số lớn nhất trong các số 582, 528, 482, 583 là:

A. 582 **B.** 482 **C.** 528 **D.** 583

Câu 2. Kết quả của phép chia 8 : 2 là:

A. 3 **B.** 6 **C.** 5 **D.** 4

Câu 3. Số lớn là 81, số bé là 9. Hỏi số lớn gấp mấy lần số bé?

A. 10 lần **B.** 72 lần **C.** 9 lần **D.** 90 lần

Câu 4. Phần đã tô màu của hình bên là một phần mấy của hình đó?



A. 1/3 **B.** 1/5 **C.** 1/7 **D.** 1/8

Câu 5. Số thích hợp điền vào chỗ chấm: 8 m = …… dm

A. 80 **B.** 800 **C.** 8 **D.** 8000

Câu 6. I là trung điểm của đoạn thẳng CD. Biết CD = 12 m, độ dài đoạn CI là:

A. 6 m **B.** 24 m **C.** 12 m **D.** 10 m

PHẦN 2. TỰ LUẬN *(Học sinh trình bày lời giải)*

Bài 1. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) 8 m = 800 cm	
b) 1/7 của 56 là 49	
c) 33 + 5 × 5 = 58	
d) 84 : 9 = 9 (dư 4)	

Bài 2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Số gồm 7 trăm, 7 chục, 8 đơn vị viết là: ……

b) Số lớn nhất trong các số 823, 365, 148, 781, 505 là: ……

c) Số bé nhất trong các số trên là: ……

d) Số liền sau của số lớn nhất ấy là: ……

Bài 3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 10, 15, 20, 25, ……, ……

b) 777, 782, ……, 792, ……, 802

Bài 4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 1/3 của 21 quả là …… quả

b) 1/7 của 21 m là …… m

c) 1/4 của 12 cm là …… cm

Bài 5. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Hình tròn có bán kính 10 cm thì đường kính là …… cm.

b) Hình tròn có đường kính 16 dm thì bán kính là …… dm.

c) M là trung điểm của đoạn thẳng AB dài 18 mm. Đoạn MB dài …… mm.

Bài 6. Quân có 4 nhãn vở, Dũng có 32 nhãn vở. Hỏi số nhãn vở của Dũng gấp mấy lần số nhãn vở của Quân?

a) Trả lời: …… lần

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phiếu ôn tập học kì I Toán lớp 3 · Phiếu số 14

Phần 1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	D	D	C	B	A	A

Phần 2. Tự luận

Bài 1.

a) Đ; b) S; c) Đ; d) S

Bài 2.

a) 778

b) Số lớn nhất là 823

c) Số bé nhất là 148

d) 823 + 1 = 824

Bài 3.

a) Đếm thêm 5: 10, 15, 20, 25, 30, 35

b) Mỗi số hơn số trước 5 đơn vị: 777, 782, 787, 792, 797, 802

Bài 4.

a) 21 : 3 = 7 (quả)

b) 21 : 7 = 3 (m)

c) 12 : 4 = 3 (cm)

Bài 5.

a) 10 × 2 = 20 (cm)

b) 16 : 2 = 8 (dm)

c) 18 : 2 = 9 (mm)

Bài 6.

32 : 4 = 8 (lần)